

THÔNG TƯ

LIÊN BỘ THUỶ LỢI - TÀI CHÍNH SỐ 47-TT/LB NGÀY 2 THÁNG 11

NĂM 1984 HƯỚNG DẪN THI HÀNH NGHỊ ĐỊNH SỐ 112-HĐBT

NGÀY 25 THÁNG 8 NĂM 1984 VỀ VIỆC THU THUỶ LỢI PHÍ

Thi hành Nghị định số 112-HĐBT về việc thu thuỷ lợi phí Liên Bộ Thuỷ lợi - Tài chính hướng dẫn như sau:

I. THU THUỶ LỢI PHÍ

1. Đối tượng thu: Mọi tổ chức và cá nhân bao gồm hợp tác xã, tập đoàn sản xuất nông nghiệp, các tổ chức kinh tế quốc doanh, các cơ quan Nhà nước và các hộ nông dân cá thể... được hưởng lợi do sử dụng nước và các dịch vụ khác từ các công trình thủy nông mà Nhà nước quản lý đều phải trả thuỷ lợi phí từ khi bắt đầu được hưởng lợi.

Các đối tượng hưởng lợi từ công trình thủy nông do dân ta làm hoặc nhân dân và Nhà nước cùng làm nhưng do Nhà nước quản lý cũng phải trả thuỷ lợi phí bằng 50% - 70% mức thu ta điểm 2 dưới đây trong thời gian 5 năm đầu. Nếu số thu không đủ chi phí quản lý và khai thác thường xuyên cho các công trình thủy nông đó, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định mức thu cao hơn. Các năm sau đều phải trả 100% mức thu. Những diện tích hưởng lợi ở những công trình thủy nông do đơn vị sử dụng nước tự quản lý (kể cả công trình do Nhà nước xây dựng nằm gọn trong địa bàn một hợp tác xã đã giao cho hợp tác xã quản lý) nhưng không sử dụng nguồn nước từ hệ thống thủy nông do Nhà nước quản lý thì không thu thuỷ lợi phí. Nếu

có sử dụng nước từ các công trình thủy nông do Nhà nước quản lý thì thu thủy lợi phí theo mức thu tạo nguồn.

Riêng các xã vùng núi cao, vùng đồng bào các dân tộc miền núi mới định canh, định cư sản xuất chưa ổn định, các xã giáp biên giới Trung Quốc tạm thời chưa thu thủy lợi phí. Thời gian chưa thu do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định, mọi chi phí quản lý khai thác hệ thống công trình do ngân sách địa phương (tỉnh, huyện) cấp cho xí nghiệp thủy nông.

2. Mức thu thủy lợi phí:

Phải cố gắng thu bảo đảm đủ chi phí quản lý và khai thác trong phạm vi toàn tỉnh với điều kiện thời tiết bình thường. Căn cứ vào nguyên tắc quy định trong điều 2 và tỷ lệ thu quy định trong Điều 5 của Nghị định, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương (dưới đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân tỉnh) quy định tỷ lệ thu và mức thu ở từng vùng cho phù hợp, nhưng không được thu dưới tỷ lệ tối thiểu. Trường hợp đã thu đến tỷ lệ tối đa mà vẫn không bảo đảm đủ chi phí quản lý và khai thác cho các xí nghiệp thủy nông địa phương muốn thu cao hơn phải được Hội đồng Bộ trưởng cho phép. Khi chưa được phép nâng tỷ lệ cao hơn mà quỹ thủy nông của tỉnh không còn đủ bù đắp thì ngân sách địa phương cấp bù để bảo đảm chi phí quản lý khai thác cho xí nghiệp thủy nông.

Căn cứ vào tỷ lệ thu và sản lượng bình quân 3 năm 1981-1983 (không thấp hơn sản lượng tính thuế nông nghiệp) của từng vùng để quy định *mức thu cơ bản* bằng lương thực cho một héc-ta gieo trồng được tưới tiêu chủ động. Mức thu này được ổn định trong một thời gian, đồng thời làm căn cứ xác định mức thu cho các loại diện tích được tưới tiêu chủ động một phần diện tích được tạo nguồn, v.v....

Diện tích được tưới tiêu chủ động là diện tích được công trình đưa nước trực tiếp vào mặt ruộng hoặc rút nước từ mặt ruộng ra công trình; bảo đảm yêu cầu của sản xuất và sinh trưởng của cây trồng, không có hạn, úng lớn ảnh hưởng nhiều đến năng suất cây trồng. Trường hợp do nguồn điện hoặc nguồn nước của công trình đầu mối tạm thời có lúc khó khăn, hộ dùng nước phải tát thêm một số ít lần (dưới 1/3 số lần tưới, tiêu ghi trong hợp đồng) thì vẫn coi là diện tích tưới tiêu chủ động:

- Diện tích được tưới, tiêu mới chủ động một phần là diện tích được công trình đưa nước vào hoặc tháo nước ra từ mặt ruộng nhưng còn thất thường, hộ dùng nước còn phải bơm, tát trên

1/3 số lần tưới tiêu theo quy trình thì thu thủy lợi phí bằng từ 70%-80% mức thu cơ bản.

- Diện tích được tạo nguồn là diện tích mà các hộ dùng nước phải bơm, tát nước từ các công trình thủy nông do Nhà nước quản lý lên mặt ruộng hoặc bơm, tát nước từ mặt ruộng ra công trình thủy nông do Nhà nước quản lý. Các diện tích được tưới, tiêu từ nguồn nước ở các kênh rạch tự nhiên mà Nhà nước vẫn phải đầu tư nạo vét và diện tích được ngăn mặn, tiêu nước xô phèn... cũng coi là diện tích được tạo nguồn, thu bằng từ 50% đến 70% mức thu cơ bản.

Trường hợp đặc biệt ở miền núi, trung du, vùng bãi... nếu có diện tích chỉ yêu cầu tưới không cần tiêu hoặc ngược lại thì thu bằng từ 50% đến 60% mức thu cơ bản.

Vùng tưới bằng trọng lực, tiêu bằng bơm điện thu theo mức ở mục B, Điều 5 Nghị định số 112-HĐBT ngày 25 tháng 3 năm 1984.

Đối với diện tích chuyên gieo mà không cấy lúa thu bằng từ 30% đến 50% mức quy định thu của cây lúa.

Mức thu thủy lợi phí về kinh doanh nuôi thủy sản trên hệ thống thủy nông quy định bằng tiền tương đương từ 5 đến 10 kg thóc/ha/năm theo diện tích sử dụng trung bình (đối với hồ chứa nước là diện tích ứng với mức nước dâng bình thường cộng với diện tích ứng với mức nước chết chia đôi).

Mức thu về phục vụ vận tải trên hệ thống thủy nông. Căn cứ vào năng lực vận tải (không kể có chở hàng hay không).

Quy định bằng tiền tương đương với số thu thóc như sau:

Thuyền và xà lan có trọng tải dưới 3 tấn thu tương đương 5 kg thóc.

Thuyền và xà lan có trọng tải từ 3 đến 10 tấn thu tương đương 10 kg thóc.

Thuyền và xà lan có trọng tải từ 11 đến 20 tấn thu tương đương 15 kg thóc.

Thuyền và xà lan có trọng tải từ 21 đến 40 tấn thu tương đương 20kg thóc.

Thuyền và xà lan có trọng tải từ 41 đến 60 tấn thu tương đương 25 kg thóc.

Thuyền và xà lan có trọng tải trên 60 tấn thu tương đương 30 kg thóc.

Bè gỗ, tre, nứa 1m² thu tương đương 1 kilôgam thóc.

Bè chuyên chở các loại nguyên, nhiên, vật liệu cứ 1m² thu tương đương 2 kilôgam thóc.

Đối với phương tiện của Nhà nước, phương tiện của tập thể chuyên chở vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp thì tính theo giá chỉ đạo. Ngoài ra phải tính theo giá thoả thuận do Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định.

Ngoài mức thu đã quy định trong các Điều 5, 6, 7, 8 của Nghị định số 112-HĐBT ngày 25 tháng 8 năm 1984, Ủy ban Nhân dân tỉnh thấy cần thiết thì quy định mức thu thủy lợi phí các đối tượng hưởng lợi khác từ công trình thủy nông do Nhà nước quản lý.

Ngoài việc phải trả thủy lợi phí cho các xí nghiệp thủy nông, hàng năm các hộ sử dụng nước còn phải đóng góp vào việc tu sửa, bảo dưỡng, xây dựng công trình thủy nông bằng công lao động nghĩa vụ theo quy định.

Các xí nghiệp thủy nông phải dành một tỷ lệ thích đáng trong số thủy lợi phí thu được để tu sửa, bảo dưỡng thường xuyên nhằm duy trì được năng lực của công trình thủy nông (số này phải thể hiện trong kế hoạch chi phí sản xuất của xí nghiệp thủy nông).

II. LẬP KẾ HOẠCH TỔ CHỨC THU, NỘP VÀ THANH TOÁN THỦY LỢI PHÍ

1. Lập kế hoạch thu thủy lợi phí:

a. Ký kết hợp đồng tưới, tiêu và thu thủy lợi phí.

Xí nghiệp thủy nông phải cùng các hộ sử dụng nước ký kết hợp đồng tưới, tiêu từng năm và từng vụ. Hợp đồng phải ghi rõ diện tích được tưới, tiêu, biện pháp tưới, tiêu các tiêu chuẩn, định mức, chất lượng và thời gian tưới, tiêu, số thủy lợi phí phải nộp, các quy định về thưởng phạt và thanh toán. Nếu hộ dùng nước có yêu cầu nâng cao chất lượng tưới tiêu để tăng sản lượng và trả thủy lợi phí tương ứng thì xí nghiệp thủy nông ký hợp đồng theo mức đăng ký cao.

b. Tổng hợp xét duyệt và giao chỉ tiêu kế hoạch thu thủy lợi phí:

Căn cứ vào hợp đồng đã ký kết với các hộ sử dụng nước, xí nghiệp thủy nông tổng hợp kế hoạch thu thủy lợi phí của đơn vị mình. Trong kế hoạch thu phải ghi rõ diện tích tưới, đơn giá thu, mức thu bằng hiện vật, bằng tiền, trong đó ghi rõ mức thu ổn định, mức thu theo đăng ký cao, thời gian thu của từng vụ, báo cáo lên Sở thủy lợi và Sở tài chính.